

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC DƯỚI GÓC ĐỘ THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH

TRƯƠNG QUANG HOÀN*

Tóm tắt: Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã mở rộng nhanh chóng trong hơn hai thập niên qua. Sử dụng Cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (UN Comtrade), bài viết đi sâu phân tích thương mại Việt Nam - Hàn Quốc dưới góc độ thương mại nội ngành. Các kết quả tính toán cho thấy, chỉ số thương mại nội ngành giữa Việt Nam - Hàn Quốc đã có sự cải thiện rõ nét nhưng vẫn còn thấp hơn đáng kể so với chỉ số thương mại nội ngành của Hàn Quốc với nhiều quốc gia khác trong khu vực. Thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc chủ yếu là thương mại nội ngành dọc, tập trung vào sản phẩm hàm lượng công nghệ thấp, cho thấy những khoảng cách lớn trong chất lượng hàng hóa xuất khẩu giữa Việt Nam với Hàn Quốc.

Từ khóa: Hàn Quốc, Việt Nam, Thương mại, Thương mại nội ngành.

1. Khái quát quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc

Quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức năm 1992. Những điểm nhấn của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc bao gồm: thiết lập quan hệ *Đối tác Toàn diện Thế kỷ 21* vào năm 2001 và sau đó nâng cấp quan hệ lên thành *Đối tác Chiến lược* vào năm 2009; ký kết và thực thi *Hiệp định Thương mại tự do song phương Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA)* từ năm 2015⁽¹⁾.

Trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn

Quốc, thương mại có lẽ là lĩnh vực đạt được sự phát triển ấn tượng nhất⁽²⁾. Cụ thể, vào năm 1992, trao đổi thương mại hàng hóa giữa hai quốc gia mới chỉ khoảng 500 triệu đô la Mỹ (USD), thì đến năm 2005 đã đạt 18,5 tỷ USD, tiếp tục tăng lên tới trên 37 tỷ USD và 45 tỷ USD lần lượt các năm 2015 và 2016⁽³⁾. Đi sâu phân tích thương mại hàng hóa giữa hai nước, Hình 1 cho thấy, xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc tăng nhanh, từ 385 triệu USD năm 2001 lên tới 12 tỷ USD năm 2016, tương đương mức tăng hơn 30 lần. Cùng thời kỳ này, nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc cũng mở rộng nhanh chóng,

* Ths. NCS. Trương Quang Hoàn, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

lên đến hơn 32 tỷ USD năm 2016, so với 1,7 tỷ USD năm 2001. Về vị trí, năm 2001, Hàn Quốc là đối tác xuất khẩu lớn thứ 9 và đối tác nhập khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam. Đến năm 2016, Hàn Quốc là đối tác xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản; là đối tác nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ sau Trung Quốc. Về phía Hàn Quốc, năm 2001, Việt Nam không thuộc nhóm 10 đối tác xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất của Hàn Quốc. Tuy nhiên, 15 năm sau, Việt Nam là đối tác xuất khẩu lớn thứ 3 của Hàn Quốc, sau Trung Quốc và Hoa Kỳ; và là đối tác nhập khẩu lớn thứ 9 của Hàn Quốc⁽⁴⁾.

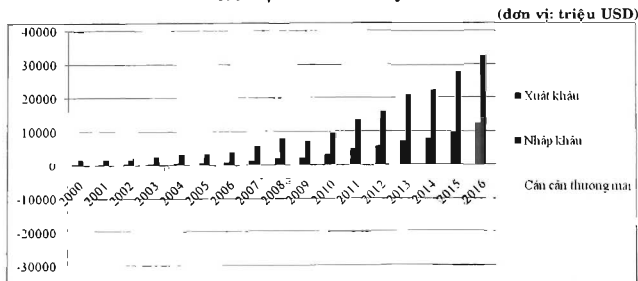
Tuy thương mại Việt - Hàn mở rộng rất nhanh thập niên qua, nhưng Việt Nam luôn là bên chịu thâm hụt. Đáng ngại hơn, giá trị thâm hụt ngày càng tăng lên theo thời gian, từ 1,34 tỷ USD năm 2001 tăng mạnh lên 6,6 tỷ USD và 21,8 tỷ USD, lần lượt các năm 2010 và 2016. Trong đó, thâm hụt thương mại đặc biệt tăng nhanh

kể từ 2006-2007 đến nay khi Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) được ký kết và Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Thậm chí, dù VKFTA mới chỉ có hiệu lực nhưng nó cũng có những tác động không nhỏ đến thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam với Hàn Quốc. Như vậy, lợi ích đến từ các thỏa thuận thương mại có sự tham gia của Việt Nam và Hàn Quốc dường như đã không được phân bổ đồng đều (một cách tương đối) giữa đôi bên. (Xem hình 1).

2. Phương pháp phân tích

Những năm gần đây, mặc dù thương mại liên ngành vẫn có vai trò lớn nhưng thương mại nội ngành⁽⁵⁾, đặc biệt đối với nhóm hàng hóa linh kiện và phụ tùng ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia, nhất là các nền kinh tế khu vực Đông Á⁽⁶⁾. Lý do là bởi, thương mại nội ngành giúp các quốc gia gia tăng xuất khẩu

Hình 1: Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.

nhờ khai thác tính hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và sự khác biệt về sản phẩm⁽⁷⁾. Trong bài viết này, tác giả tính toán chỉ số thương mại nội ngành (IIT) được đề xuất bởi Grubel và Lloyd (1975) để phân tích thương mại nội ngành Việt Nam - Hàn Quốc, với phương trình tính toán như sau:

$$IIT_i = 1 - \frac{|X_i - M_i|}{X_i + M_i}$$

Trong đó, IIT_i là chỉ số thương mại nội ngành của hàng hóa i giữa Việt Nam và Hàn Quốc, phân loại theo hệ thống Hải hòa (HS), cấp độ 6 chữ số của Liên hợp quốc; X_i và M_i là xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa i giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Chỉ số IIT có giá trị từ 0 đến 1, trong đó giá trị của IIT càng gần 1 biểu thị thương mại nội ngành càng cao, trái lại giá trị của IIT càng gần 0 biểu thị mức độ thương mại nội ngành thấp. Trong khi đó, chỉ số IIT trung bình cho toàn bộ các ngành được tính bằng cách lấy trung bình có trọng số của tỷ trọng mỗi hàng hóa trên tổng thương mại của 2 quốc gia, hoặc có thể tính bằng trung bình không trọng số. Với mục đích so sánh, bài viết cũng tính toán chỉ số IIT (trung bình không có trọng số) giữa Hàn Quốc với một số quốc gia khu vực Đông Á, cụ thể là Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan cho giai đoạn 2001-2016.

Thương mại nội ngành được phân loại thành thương mại nội ngành dọc (VIIT) và thương mại nội ngành ngang (HIIT)⁽⁸⁾. Để xác định một hàng hóa i thuộc VIIT hay HIIT, chúng ta cần tính đơn giá xuất khẩu (UV_{xi}) và đơn giá nhập khẩu (UV_{mi}) của hàng hóa đó. Trong đó, đơn giá xuất khẩu (nhập khẩu) của sản phẩm i được tính bằng

cách lấy giá trị xuất khẩu (nhập khẩu) chia cho tổng khối lượng xuất khẩu (nhập khẩu) của hàng hóa i . Sản phẩm i thuộc HIIT nếu thỏa mãn điều kiện sau đây:

$$1 - \alpha \leq \frac{UV_{xi}}{UV_{mi}} \leq 1 + \alpha$$

Ngược lại, sản phẩm i thuộc VIIT nếu:

$$\frac{UV_{xi}}{UV_{mi}} \leq 1 - \alpha \text{ hoặc } 1 + \alpha \leq \frac{UV_{xi}}{UV_{mi}}$$

Trong đó, α có thể lấy các giá trị khác nhau nhưng thường là 15% hoặc 25% để biểu thị chi phí giao dịch và được tính vào giá hàng hóa, với mục đích xác định chính xác hơn giá trị xuất nhập khẩu của mỗi mặt hàng. Bài viết lấy giá trị $\alpha = 15\%$ để tính toán tỷ lệ đơn giá xuất khẩu trên đơn giá nhập khẩu cho các hàng hóa thuộc danh mục HS, cấp độ 6 chữ số giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

3. Thương mại nội ngành Việt Nam - Hàn Quốc

Trước tiên, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc được phân chia thành thương mại liên ngành (một chiều) và thương mại nội ngành (hai chiều), sử dụng danh mục hàng hóa HS, cấp độ 6 chữ số.

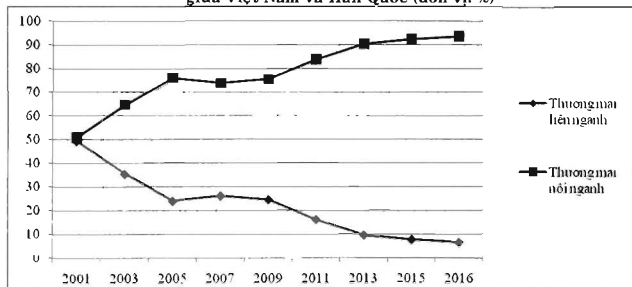
Hình 2 cho thấy, năm 2001, tỷ trọng của thương mại liên ngành và thương mại nội ngành trên tổng thương mại Việt Nam - Hàn Quốc là như nhau. Qua 15 năm, tỷ trọng thương mại liên ngành liên tục giảm xuống, chỉ còn chiếm tỷ lệ nhỏ, trái lại thị phần thương mại nội ngành không ngừng tăng lên, lên tới 93,6% năm 2016. Điều này minh chứng cho sự mở rộng và đa dạng hóa thương mại khá nhanh giữa hai quốc gia trong hơn một thập niên gần đây, nhất là sau giai đoạn 2006-2007 khi quá

trình tự do hóa thương mại của Việt Nam và tiến trình liên kết kinh tế giữa các quốc gia Đông Á diễn ra mạnh mẽ.

Tiếp đó, sử dụng phương pháp của Grubel và Lloyd (1975), tác giả tính toán chỉ số thương mại nội ngành (IIT) giữa Việt Nam và Hàn Quốc đặt trong sự đối chiếu với một số quốc gia khác của khu vực. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1 cho thấy, sau thời kỳ 2001-2007 giảm sút, chỉ số IIT giữa Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu được cải thiện mạnh mẽ kể từ năm

2013 đến nay, lần lượt là 0,192 năm 2015 và 0,204 năm 2016. Thực tế này cho thấy, cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng có xu hướng giống nhau hơn. So sánh với các quốc gia khác, ngoại trừ Indonesia, chỉ số IIT giữa Hàn Quốc và Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều chỉ số IIT giữa Hàn Quốc với Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan và Philippines. Chẳng hạn, năm 2016, chỉ số IIT giữa Hàn Quốc với Trung Quốc và Malaysia lần lượt là 0,38 và 0,44, gấp trên

Hình 2: Thị phần thương mại liên ngành, thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc (đơn vị: %)



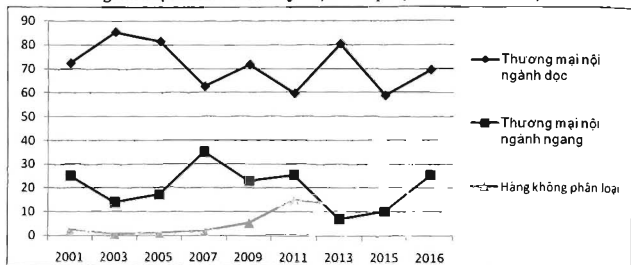
Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.

Bảng 1: Chỉ số IIT giữa một số quốc gia với Hàn Quốc (HS cấp độ 6 chữ số)

	2001	2003	2005	2007	2009	2011	2013	2015	2016
Trung Quốc	0,302	0,296	0,312	0,343	0,336	0,328	0,317	0,374	0,381
Indonesia	0,291	0,090	0,181	0,259	0,198	0,085	0,188	0,183	0,152
Malaysia	0,494	0,435	0,381	0,371	0,290	0,305	0,471	0,420	0,440
Philippines	0,587	0,415	0,474	0,424	0,462	0,347	0,288	0,252	0,286
Thái Lan	0,265	0,244	0,229	0,223	0,200	0,206	0,220	0,278	0,292
Việt Nam	0,081	0,066	0,064	0,061	0,099	0,092	0,123	0,192	0,204

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.

Hình 3: Tỷ trọng thương mại nội ngành dọc và nội ngành ngang giữa Việt Nam và Hàn Quốc, HS cấp độ 6 chữ số (đơn vị: %)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.

dưới 2 lần chỉ số IIT giữa Hàn Quốc và Việt Nam. (Xem Bảng 1)

Thực trạng trên nói lên rằng, Việt Nam và Hàn Quốc vẫn đang bị chi phối bởi các dòng thương mại truyền thống (tức dựa trên sự khác biệt về năng suất các nhân tố sản xuất) mà chưa khai thác nhiều lợi thế so sánh động (tức tính kinh tế nhờ quy mô và sự đa dạng, khác biệt của chủng loại hàng hóa). Mặc dù vậy, tốc độ gia tăng của chỉ số IIT giữa Việt Nam và Hàn Quốc là nhanh nhất. Thậm chí, thương mại nội ngành giữa Hàn Quốc với Malaysia và Philippines còn có chiều hướng giảm đi.

Đi sâu phân tích thương mại nội ngành, Hình 3 biểu đạt thương mại nội ngành Việt Nam - Hàn Quốc chủ yếu là thương mại nội ngành dọc, dù tỷ phần trên tổng thương mại nội ngành giao động lên xuống giai đoạn 2001-2016. Trong khi đó, thương mại nội ngành ngang chỉ chiếm trên dưới 1/4 tổng thương mại nội ngành giữa hai quốc gia. Điều này có nghĩa là, thương mại nội ngành Việt

Nam-Hàn Quốc chủ yếu diễn ra theo sự phân công lao động quốc tế trong hoạt động sản xuất của các công ty đa quốc gia, cụ thể ở đây là các tập đoàn xuyên quốc gia Hàn Quốc. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu đầu vào trung gian từ Hàn Quốc, sau đó tiến hành các hoạt động lắp ráp tại Việt Nam. Nhìn chung, thực tế này phù hợp với xu hướng đầu tư của các công ty Hàn Quốc ở Việt Nam những năm qua. Cụ thể, dữ liệu công bố từ Cục Đầu tư nước ngoài-Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, tính đến hết năm 2016, Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam với số vốn đạt trên 50 tỷ USD, tương đương 16%-17% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Việt Nam thu hút được, tập trung phần lớn vào khu vực sản xuất chế tạo. Đáng chú ý, chỉ riêng tập đoàn Samsung đã đầu tư khoảng 15 tỷ USD vào Việt Nam, tập trung chủ yếu vào sản xuất các linh kiện và thiết bị điện tử⁽⁹⁾.

Mặt khác, do chủ yếu là thương mại nội ngành dọc nên thương mại giữa Việt Nam

và Hàn Quốc phụ thuộc lớn vào sự khác biệt về chất lượng sản phẩm và hàm lượng công nghệ mà chưa tập trung vào sự khác biệt về thuộc tính, chức năng của sản phẩm. Nói cách khác, vẫn còn khoảng cách khá lớn về chất lượng, hàm lượng công nghệ, vốn - tri thức trong các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc. (Xem hình 3).

Dưới góc độ sản phẩm cụ thể, Bảng 2 dưới đây minh họa top 10 mặt hàng có chỉ số IIT cao nhất giữa Việt Nam và Hàn Quốc các năm 2001 và 2016. Năm 2001, top 10 mặt hàng có chỉ số IIT lớn nhất giữa hai nước vẫn chủ yếu là nhóm sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ, vốn tri thức thấp như vải dệt, giấy báo, tạp chí, trong khi chỉ có một số các mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao hơn như phụ kiện cho động cơ điện, nam châm điện hay phích cắm phát sáng. Đến năm 2016,

nhóm sản phẩm thâm dụng yếu tố tài nguyên, lao động giản đơn và công nghệ thấp như thực vật, thực phẩm, đồ dùng văn phòng vẫn chiếm đa số trong top 10 mặt hàng có chỉ số IIT lớn nhất giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Các kết quả nghiên cứu này tiếp tục cho thấy khoảng cách chênh lệch về công nghệ, kỹ năng lao động giữa Việt Nam và Hàn Quốc. (Xem Bảng 2).

Những khác biệt về chất lượng hàng hóa cũng như chỉ số IIT thấp, lại chủ yếu diễn ra trong nhóm sản phẩm thâm dụng yếu tố tài nguyên, công nghệ thấp và lao động giản đơn giữa Việt Nam với Hàn Quốc, khi so sánh với các quốc gia khác xuất phát từ nhiều lý do, nhưng tựu chung lại ở các nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, mô hình phát triển kinh tế, sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn chủ yếu theo chiều rộng, tức dựa

Bảng 2: Các mặt hàng có giá trị IIT lớn nhất giữa Việt Nam và Hàn Quốc năm 2001 và 2016, (HS cấp độ 6 chữ số)

2001			2016		
Mã HS	Hàng hóa	Giá trị IIT	Mã HS	Hàng hóa	Giá trị IIT
551311	Vải, dệt	0,996	60290	Thực vật, nấm	0,998
490290	Giấy báo, tạp chí	0,978	230910	Thức ăn cho chó, mèo	0,997
520922	Vải dệt bông	0,973	391590	Nhựa phế liệu	0,995
850300	Phụ kiện cho động cơ điện và máy phát điện	0,968	710610	Phấn (thoa mặt) bạc	0,992
611241	Đồ bơi cho phụ nữ	0,960	830520	Đồ dùng văn phòng bằng kim loại	0,992
848240	Vòng bi, con lăn	0,952	851680	Thiết bị điện trở	0,989
851180	Phích cắm phát sáng	0,951	920930	Dây đàn	0,988
170490	Bánh kẹo có đường	0,950	482090	Giấy, bìa cứng dùng cho văn phòng	0,985
850590	Nam châm điện	0,948	210220	Nấm men	0,984
50800	San hô, vỏ sò, mực	0,937	701990	Sợi, len thủy tinh	0,982

Nguồn: Tính toán của tác giả từ cơ sở dữ liệu UN Comtrade.

vào lợi thế về đất đai, tài nguyên và nguồn lao động có chi phí thấp. Hệ quả là, dù hàm lượng công nghệ, vốn trí tuệ trong hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có sự cải thiện đáng khích lệ nhưng vẫn còn chênh lệch đáng kể với hàng xuất khẩu của Hàn Quốc.

Thứ hai, môi trường, chính sách kinh doanh, thu hút đầu tư và hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam dù có nhiều cải thiện nhưng vẫn bộc lộ không ít hạn chế. Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh Toàn cầu 2018 của Ngân hàng Thế giới, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ đáng khích lệ, xếp ở vị trí thứ 68 trên tổng số 190 quốc gia được khảo sát, tăng tới 14 bậc so với Báo cáo Môi trường Kinh doanh Toàn cầu 2017. Mặc dù vậy, vẫn còn khoảng cách khá xa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực như Singapore (vị trí thứ 2); Malaysia (vị trí thứ 24); Thái Lan (vị trí thứ 26). Trong đó, các chỉ số thấp nhất là: bảo vệ các nhà đầu tư nhỏ lẻ (vị trí thứ 81); thanh toán thuế (vị trí thứ 86); thương mại xuyên biên giới (vị trí thứ 94); khởi nghiệp (vị trí thứ 123); và giải quyết tình trạng không thể trả nợ (vị trí thứ 129)⁽¹⁰⁾. Tương tự, theo Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Hậu cần (LPI) của Ngân hàng Thế giới năm 2016, Việt Nam xếp ở vị trí thứ 64 trên tổng số 160 nền kinh tế được khảo sát, dù có nhiều tiến bộ nhưng còn khoảng cách xa so với các quốc gia trong khu vực như Singapore (vị trí thứ 2), Hàn Quốc (vị trí thứ 24), Trung Quốc (vị trí thứ 27), Malaysia (vị trí thứ 32) và Thái Lan (vị trí thứ 45)⁽¹¹⁾.

Thứ ba, Việt Nam đang thiếu hụt các ngành công nghiệp phụ trợ thiết yếu. Do các ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát

triển nên các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chỉ tham gia được vào các khâu gia công, lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm, đồng thời vẫn phải nhập khẩu phần lớn đầu vào trung gian từ Hàn Quốc và các quốc gia khác nên chỉ số IIT với Hàn Quốc thấp và giá trị gia tăng trên mỗi sản phẩm xuất khẩu không cao.

Thứ tư, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, thể hiện qua trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng quản trị doanh nghiệp và tính liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội trong các ngành còn yếu kém.

Thứ năm, khả năng tận dụng lợi thế của Việt Nam từ các thỏa thuận thương mại tự do có sự tham gia của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn chưa cao. Điều này thể hiện rõ nét khi quá trình tự do hóa và liên kết kinh tế chặt chẽ hơn giữa hai quốc gia giúp xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tăng nhanh, nhưng tốc độ tăng của nhập khẩu lại cao hơn nhiều. Hệ quả là, thâm hụt thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc liên tục mở rộng, cũng như tác động không tích cực đến thương mại nội ngành giữa hai nước.

Cuối cùng, Việt Nam gặp phải cạnh tranh gay gắt hơn từ các nền kinh tế khác trong khu vực, theo hai khía cạnh: xuất khẩu đến thị trường Hàn Quốc và thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp Hàn Quốc.

4. Một số hàm ý cho Việt Nam

Những năm gần đây, cùng với sự gia tăng các hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước, thương mại nội ngành Việt Nam - Hàn Quốc đã có những cải thiện đáng khích lệ, cho thấy những

tiến bộ nhất định trong chất lượng và mức độ đa dạng của hàng hóa xuất khẩu từ phía Việt Nam. Một trong những yếu tố quan trọng đóng góp cho kết quả khả quan này chính là tăng trưởng các dòng vốn FDI, đặc biệt từ các doanh nghiệp Hàn Quốc vào khu vực sản xuất, chế tạo của Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ số IIT giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn thấp hơn đáng kể chỉ số IIT của Hàn Quốc với nhiều quốc gia khác trong khu vực Đông Á, cho thấy khoảng cách lớn về chất lượng và tính đa dạng của hàng hóa xuất khẩu giữa Việt Nam với các nước này.

Việc cải thiện chất lượng hàng hóa và chỉ số IIT giữa Việt Nam và Hàn Quốc, qua đó tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô, gia tăng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khó có thể thực hiện trong thời gian ngắn mà cần có một quá trình tương đối lâu dài. Để cải thiện, trước tiên đòi hỏi Việt Nam phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tức dựa nhiều hơn vào phát triển khoa học công nghệ tri thức và kỹ năng của lực lượng lao động. Việt Nam cũng cần hình thành và phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp phụ trợ cạnh tranh, thông qua tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ và phương pháp quản trị tiên tiến, nhất là từ phía doanh nghiệp Hàn Quốc, cho khu vực doanh nghiệp nội địa. Ngoài ra, doanh nghiệp nội địa Việt Nam cần tập trung xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng hợp lý, đặt trong việc xem xét lợi thế so sánh với doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác của khu vực; đồng thời, tăng cường tính liên

kết lẫn nhau, đầu tư mạnh cho hoạt động nghiên cứu triển khai và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực./

CHÚ THÍCH

1. Trương Quang Hoàn (2018), "Bilateral Trade Relations between Vietnam and South Korea: Achievements, Challenges and Policy Implications for Vietnam", in Special Issue: Innovating Vietnam's Financial Policies in the New Development Context, *Vietnam's Socioeconomic Development*, 22(92), 70-82.
2. Phan, T. H. và Ji, Y. J. (2016), "Potential Economic Impacts of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement on Vietnam", *East Asian Economic Review*, 20(1), 67-90.
3. Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.
4. Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của UN Comtrade.
5. Thương mại liên ngành là hoạt động thương mại diễn ra giữa các ngành, nhóm hàng khác nhau. Ngược lại, thương mại nội ngành là hoạt động thương mại diễn ra giữa các nhóm hàng, ngành hàng giống nhau. Xem thêm Deardorff, A. V. (2006), *Glossary of International Economics*, World Scientific.
6. Xem thêm nghiên cứu của Ando, M. (2006), "Fragmentation and Vertical Intra - industry Trade in East Asia", *The North American Journal of Economics and Finance*, 17(3), 257-281; và nghiên cứu của Athukorala, P.-C. (2011), "Production Networks and Trade Patterns in East Asia: Regionalization or Globalization?", *Asian Economic Papers*, 10(1), 65-95.
7. Xem thêm nghiên cứu của Krugman, P. R.

- (1979), "Increasing Returns, Monopolistic Competition, and International Trade", *Journal of International Economics*, 9(4), 469-479; và Krugman, P. R. (1981), "Intraindustry Specialization and the Gains from Trade", *Journal of Political Economy*, 89(5), 959-973.
8. Thương mại nội ngành ngang chỉ các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trong cùng một ngành, có cùng giai đoạn xử lý và gia công. Những sản phẩm này được sản xuất bởi các công nghệ tương tự, đồng thời cung cấp các chức năng thay thế như nhau. Ngược lại, thương mại nội ngành dọc cũng là thương mại với các sản phẩm trong cùng một ngành nhưng khác nhau về các giai đoạn, quy trình sản xuất, hay hàm lượng công nghệ. Xem thêm Marrewijk, C. V. (2008), *World Economy Intra - industry Trade*, Department of Economics: Princeton University Press.
 9. Dẫn lại theo Trương Quang Hoàn (2018), "Thương mại Việt Nam - Hàn Quốc nhìn từ sự Phúc tạp của Hàng hóa", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3(216), 36-44.
 10. Xem thêm Báo cáo tại <http://www.doing-business.org/rankings>, truy cập ngày 21/5/2018.
 11. Xem thêm Báo cáo tại <https://pi.worldbank.org/international/global?order=Infrastructure&sort=asc>, truy cập ngày 21/5/2018.
 3. Deardorff, A. V. (2006), *Glossary of International Economics*, World Scientific.
 4. Grubel, H. G. và Lloyd, P. J. (1975), *Intra-industry Trade: the Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, Macmillan.
 5. Trương Quang Hoàn (2018), "Thương mại Việt Nam - Hàn Quốc nhìn từ sự Phúc tạp của Hàng hóa", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3(216), 36-44.
 6. Trương Quang Hoàn (2018), "Bilateral Trade Relations between Vietnam and South Korea: Achievements, Challenges and Policy Implications for Vietnam", in Special Issue: Innovating Vietnam's Financial Policies in the New Development Context, *Vietnam's Socioeconomic Development*, 22(92), 70-82.
 7. Krugman, P. R. (1979), "Increasing Returns, Monopolistic Competition, and International Trade", *Journal of International Economics*, 9(4), 469-479.
 8. Krugman, P. R. (1981), "Intraindustry Specialization and the Gains from Trade", *Journal of Political Economy*, 89(5), 959-973.
 9. Marrewijk, C. V. (2008), *World Economy Intra industry Trade*, Department of Economics: Princeton University Press.
 10. Ngân hàng Thế giới (2016), *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Hậu cần (LPI) 2016*, <https://pi.worldbank.org/international/global?order=Infrastructure&sort=asc>, truy cập ngày 21/5/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ando, M. (2006), "Fragmentation and Vertical Intra - industry Trade in East Asia", *The North American Journal of Economics and Finance*, 17(3), 257-281.
2. Athukorala, P.-C. (2011), "Production Networks and Trade Patterns in East Asia: Regionalization or Globalization?", *Asian Economic Papers*, 10(1), 65-95.
11. Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo Môi trường Kinh doanh Toàn cầu 2018*, <http://www.doingbusiness.org/rankings>, truy cập ngày 21/5/2018.
12. Phan, T. H. và Ji, Y. J. (2016), "Potential Economic Impacts of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement on Vietnam", *East Asian Economic Review*, 20(1), 67-90.